



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG QUẢNG NINH**

Số: 441./2025/CQN-TK
V/v công bố thông tin báo cáo tài chính
bán niên năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên tổ chức : Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh
Mã chứng khoán : CQN
Địa chỉ trụ sở chính : Số 1 đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh
Điện thoại : 0203 6283288
Website : www.quangninhport.com.vn
Người thực hiện công bố thông tin : Ông Hoàng Trọng Tùng – Tổng giám đốc
Loại công bố thông tin: Định kỳ

1. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính bán niên năm 2025 đã được soát xét (*Báo cáo tài chính bán niên năm 2025 kèm theo*).

2. Thông tin nói trên được Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh công bố trên website của Công ty: www.quangninhport.com.vn vào ngày 14/8/2025.

Chúng tôi xin cam kết những thông tin nói trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Trọng Tùng
Hoàng Trọng Tùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG QUẢNG NINH**

Số: ~~1.1.2~~ 2025/CQN-TK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên đã được soát xét năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh

- Mã chứng khoán: CQN

- Địa chỉ: Số 1 đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh.

- Điện thoại liên hệ: 0203 6283288.

- Email: qnp@quangninhport.com.vn

Website: www.quangninhport.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC bán niên đã được soát xét năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC bán niên đã được soát xét năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không



☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2025 tại đường dẫn www.quangninhport.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2025;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Trọng Tùng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 32
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh tiền thân là Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được chuyển thành công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ hai ngày 22 tháng 08 năm 2014. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ năm ngày 27/10/2021, mã số doanh nghiệp 5700100231.

Trụ sở chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là tại: số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Hiện nay địa chỉ này đã được đổi thành: số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Nghị	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên HĐQT
Ông Doãn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Trọng Tùng	Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Quách Đình Phú	Phó Tổng Giám đốc	(nghỉ hưu từ ngày 30 tháng 04 năm 2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Hoàng Trọng Tùng – Tổng giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Minh Huyền	Thành viên
Ông Phạm Văn Huy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh

Số 1 đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Trọng Tùng

Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh được lập ngày 14 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		441.275.154.794	465.506.706.653
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	56.885.633.363	27.984.990.271
111	1. Tiền		36.885.633.363	27.984.990.271
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	240.000.000.000	185.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		240.000.000.000	185.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		100.691.203.825	208.858.346.656
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	68.677.063.053	171.232.797.526
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.336.857.533	6.535.816.902
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	39.715.326.271	41.127.775.260
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.038.043.032)	(10.038.043.032)
140	IV. Hàng tồn kho	9	38.277.048.224	40.471.841.294
141	1. Hàng tồn kho		38.277.048.224	40.471.841.294
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.421.269.382	3.191.528.432
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	5.421.269.382	2.064.377.512
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	1.127.150.920
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		757.175.143.503	671.691.016.832
220	I. Tài sản cố định		108.142.210.979	122.968.220.769
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	108.142.210.979	122.948.304.508
222	- Nguyên giá		611.148.255.017	625.663.798.373
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(503.006.044.038)	(502.715.493.865)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	19.916.261
228	- Nguyên giá		4.230.060.000	4.230.060.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.230.060.000)	(4.210.143.739)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	13	36.853.869.346	36.860.189.825
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		36.853.869.346	36.860.189.825
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	589.227.687.067	485.822.687.067
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.207.213.772	2.207.213.772
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		609.991.442.351	506.586.442.351
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(22.970.969.056)	(22.970.969.056)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		22.951.376.111	26.039.919.171
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	22.951.376.111	26.039.919.171
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.198.450.298.297	1.137.197.723.485

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		219.943.914.905	158.122.102.610
310	I. Nợ ngắn hạn		219.943.914.905	158.122.102.610
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	19.603.242.084	20.406.538.860
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.197.107.858	1.553.505.238
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	32.437.694.771	8.381.604.586
314	4. Phải trả người lao động		36.333.401.795	54.206.203.154
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.446.004.655	1.054.854.681
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	1.051.014.952	1.130.319.758
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	112.645.277.083	65.326.357.698
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.230.171.707	6.062.718.635
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		978.506.383.392	979.075.620.875
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	978.506.383.392	979.075.620.875
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		750.499.360.000	750.499.360.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		750.499.360.000	750.499.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		87.099.700.000	87.099.700.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		140.907.323.392	141.476.560.875
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		52.676.624.875	22.264.657.503
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		88.230.698.517	119.211.903.372
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.198.450.298.297	1.137.197.723.485


Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu


Vũ Mạnh Duy
Kế toán trưởng



Hoàng Trọng Tùng
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	348.630.978.542	326.503.608.267
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		348.630.978.542	326.503.608.267
11	3. Giá vốn hàng bán	23	224.064.964.358	212.174.290.052
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		124.566.014.184	114.329.318.215
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	6.548.501.461	3.897.178.448
22	6. Chi phí tài chính	25	1.885.865	32.691.441
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35.161.909.461	38.162.480.350
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		95.950.720.319	80.031.324.872
31	9. Thu nhập khác	27	15.422.640.293	12.225.719.446
32	10. Chi phí khác	28	1.122.020.226	955.520.986
40	11. Lợi nhuận khác		14.300.620.067	11.270.198.460
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		110.251.340.386	91.301.523.332
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	22.020.641.869	18.444.502.057
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		88.230.698.517	72.857.021.275
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.176	971



Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu



Vũ Mạnh Duy
Kế toán trưởng





Hoàng Trọng Tùng
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		471.372.391.364	333.301.822.552
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(198.410.647.198)	(169.816.162.610)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(69.228.633.863)	(68.124.635.331)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.569.562.872)	(10.998.368.674)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.746.860.478	12.612.490.003
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(33.589.108.031)	(34.722.975.138)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		180.321.299.878	62.252.170.802
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(128.200.000)	(2.538.550.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		540.000.000	301.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(250.000.000.000)	(50.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		195.000.000.000	68.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(103.405.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.360.395.175	3.479.827.233
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(151.632.804.825)	19.242.277.233
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(44.424.000)	(8.399.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(44.424.000)	(8.399.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		28.644.071.053	81.486.049.035
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		27.984.990.271	49.768.100.030
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		256.572.039	214.385.160
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	56.885.633.363	131.468.534.225



Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu



Vũ Mạnh Duy
Kế toán trưởng



Hoàng Trọng Tùng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh tiền thân là Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được chuyển thành công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ hai ngày 22 tháng 08 năm 2014. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ năm ngày 27/10/2021, mã số doanh nghiệp 5700100231.

Trụ sở chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là tại: số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Hiện nay địa chỉ này đã được đổi thành: số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 750.499.360.000 VND tương đương số lượng cổ phần là 75.049.936 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 615 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 611 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ cảng biển.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa: xếp dỡ, bảo quản hàng hóa; chuyển tải hàng hóa tại khu vực cảng (không bao gồm ngành bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: đại lý bán lẻ xăng dầu);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: kinh doanh dịch vụ kho bãi (trừ kinh doanh bất động sản);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: dịch vụ hàng hải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa; kinh doanh dịch vụ logistics (không bao gồm hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-27 năm
- Máy móc, thiết bị	05-12 năm
- Phương tiện vận tải	06-20 năm
- Thiết bị văn phòng	03-13 năm
- Phần mềm quản lý	03-08 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng (riêng sửa chữa bất cứ hàng được phân bổ 10 năm) và chi phí nạo vét luồng vào cảng được phân bổ 36 tháng.
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản được phân bổ theo thời gian bảo hiểm được quy định trong hợp đồng bảo hiểm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt

động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 12 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê băng tải, chi phí tiền điện... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 Giá vốn của dịch vụ cung cấp

Giá vốn của dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Do toàn bộ hoạt động của Công ty là dịch vụ cảng biển. Đồng thời, hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	283.512.832	192.385.962
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.602.120.531	27.792.604.309
Các khoản tương đương tiền (i)	20.000.000.000	-
	56.885.633.363	27.984.990.271

(i) Các khoản tiền và tiền tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội với kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 3,9%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
	VND	VND	VND
Ngắn hạn	240.000.000.000	-	185.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	240.000.000.000	-	185.000.000.000
	240.000.000.000	-	185.000.000.000

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có tổng giá trị 240.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam với lãi suất từ 5%/năm đến 6%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	30/06/2025			01/01/2025		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết		2.207.213.772	-	(2.207.213.772)	2.207.213.772	-	(2.207.213.772)
- Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc		2.207.213.772		(2.207.213.772)	2.207.213.772		(2.207.213.772)
Các khoản đầu tư khác		609.991.442.351	14.752.712.147	(20.763.755.284)	506.586.442.351	14.752.712.147	(20.763.755.284)
- Tổng Công ty Rau quả-Nông sản - CTCP		374.860.713.000		-	374.860.713.000		-
- Quỹ đầu tư tăng trưởng BVIM		100.000.000.000		(3.077.524.231)	100.000.000.000		(3.077.524.231)
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (i)	MSB	1.015.739.351	1.728.953.200	-	1.015.739.351	1.728.953.200	-
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics (ii)	VLG	1.000.000.000	982.300.000	(17.700.000)	1.000.000.000	982.300.000	(17.700.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân(ii)	CPI	29.709.990.000	12.041.458.947	(17.668.531.053)	29.709.990.000	12.041.458.947	(17.668.531.053)
- Công ty CP Vận tải và Thương mại Hàng không T&T (iii)		103.405.000.000		-	-		-
		612.198.656.123	14.752.712.147	(22.970.969.056)	508.793.656.123	14.752.712.147	(22.970.969.056)

(i) Đối với các khoản đầu tư đã niêm yết trên thị trường chứng khoán: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2024 và 30/06/2025.

(ii) Giá trị hợp lý của cổ phiếu UpCom ít phát sinh giao dịch trong năm là giá giao dịch bình quân trong vòng 30 ngày gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Đối với các khoản đầu tư còn lại: Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(iii) Trong 6 tháng đầu năm 2025, thực hiện các nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/2025/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 01 năm 2025, số 31/2025/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 04 năm 2025, số 54/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 06 năm 2025, Công ty đã đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Hàng không T&T. Tổng giá trị đầu tư 103.405.000.000 VND tương đương 9.000.000 Cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ của công ty này.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
Công ty CP Vinalines Đông Bắc	Quảng Ninh	25,53%	25,53%	Vận tải (đã ngừng hoạt động)
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tổng Công ty Rau quả, nông sản - CTCP	Hà Nội	12,25%	12,25%	Sản xuất, chế biến, xuất nhập khẩu rau quả, nông sản
Quỹ Đầu tư tăng trưởng BVIM	Hà Nội	33,33%	33,33%	Quỹ đầu tư
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	Hà Nội	0,01%	0,01%	Ngân hàng
Công ty CP VIMC Logistics	Hà Nội	0,71%	0,71%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Quảng Ninh	8,14%	8,14%	Dịch vụ cảng biển
Công ty CP Vận tải và Thương mại Hàng không T&T	Hà Nội	10,00%	10,00%	Dịch vụ hàng không

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	823.267.649	-	312.416.879	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	823.267.649	-	312.416.879	-
Bên khác	67.853.795.404	(9.531.661.812)	170.920.380.647	(9.531.661.812)
Công ty CP Tập đoàn Quang Minh	4.867.032.614	(4.867.032.614)	4.867.032.614	(4.867.032.614)
Chi nhánh Công ty cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam - Đại lý hàng hải Quảng Ninh	3.389.620.278	-	7.286.572.057	-
Công ty TNHH đầu tư tài sản Quang Trung	13.880.799.400	-	117.333.874.400	-
Các khách hàng khác	45.716.343.112	(4.664.629.198)	41.432.901.576	(4.664.629.198)
	68.677.063.053	(9.531.661.812)	171.232.797.526	(9.531.661.812)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty TNHH Tân Quang Minh	620.882.140	-	620.882.140	-
Công ty TNHH Greifer Mrs	-		4.306.091.580	-
Các nhà cung cấp khác	1.715.975.393	-	1.608.843.182	-
	2.336.857.533	-	6.535.816.902	-

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	3.512.780.820	-	3.581.246.573	-
Phải thu về tạm ứng	522.547.966	-	658.428.788	-
Phải thu khác	35.679.997.485	(506.381.220)	36.888.099.899	(506.381.220)
Công ty CP Thái Sơn - Long An (*)	33.867.500.000	-	33.867.500.000	-
Công ty CP Tập đoàn Quang Minh	506.381.220	(506.381.220)	506.381.220	(506.381.220)
Các khoản phải thu khác	1.306.116.265	-	2.514.218.679	-
	39.715.326.271	(506.381.220)	41.127.775.260	(506.381.220)

(*) Khoản tiền đặt cọc cho Công ty CP Thái Sơn – Long An về việc mua 19% tổng vốn điều lệ của Công ty TNHH Điện Gió Phước Hữu – Duyên Hải 1 theo thỏa thuận nguyên tắc chuyển nhượng phần vốn góp đã được ký kết và đã được Hội đồng quản trị Công ty thông qua tại nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐQT ngày 25/12/2024 đến nay đã hết thời hạn đặt cọc.

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Công ty CP Công nghiệp Năng Cửu Long	1.185.424.000	-	1.185.424.000	-
Công ty CP Tập đoàn Quang Minh	4.867.032.614	-	4.867.032.614	-
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh	1.235.254.794	-	1.235.254.794	-
Cảng Vụ Hàng hải Quảng Ninh	1.079.569.304	-	1.079.569.304	-
Các đối tượng khác	1.164.381.100	-	1.164.381.100	-
b) Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty CP Tập đoàn Quang Minh	506.381.220	-	506.381.220	-
	10.038.043.032	-	10.038.043.032	-

9 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	36.801.973.868	-	38.379.301.111	-
Công cụ, dụng cụ	1.475.074.356	-	2.092.540.183	-
	38.277.048.224	-	40.471.841.294	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	1.354.460.591	950.494.703
Chi phí thuê kho	1.155.000.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.911.808.791	1.113.882.809
	5.421.269.382	2.064.377.512
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.308.182.059	6.646.118.655
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	14.643.194.052	19.393.800.516
	22.951.376.111	26.039.919.171

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	170.311.758.365	107.547.732.133	347.061.814.765	742.493.110	625.663.798.373
Mua trong kỳ	-	81.018.519	-	37.000.000	118.018.519
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8.672.905.418)	(78.957.000)	(8.751.862.418)
Giảm khác	(505.674.996)	-	(5.376.024.461)	-	(5.881.699.457)
Số dư cuối kỳ	169.806.083.369	107.628.750.652	333.012.884.886	700.536.110	611.148.255.017
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	126.156.809.447	99.671.618.772	276.287.071.744	599.993.902	502.715.493.865
Khấu hao trong kỳ	2.418.693.342	3.325.179.123	9.141.453.139	34.053.269	14.919.378.873
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8.672.905.418)	(74.223.825)	(8.747.129.243)
Giảm khác	(505.674.996)	-	(5.376.024.461)	-	(5.881.699.457)
Số dư cuối kỳ	128.069.827.793	102.996.797.895	271.379.595.004	559.823.346	503.006.044.038
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	44.154.948.918	7.876.113.361	70.774.743.021	142.499.208	122.948.304.508
Tại ngày cuối kỳ	41.736.255.576	4.631.952.757	61.633.289.882	140.712.764	108.142.210.979

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 97.632.462.590 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 110.518.396.361 VND).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phản mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	4.230.060.000	4.230.060.000
Số dư cuối kỳ	4.230.060.000	4.230.060.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	4.210.143.739	4.210.143.739
Khấu hao trong kỳ	19.916.261	19.916.261
Số dư cuối kỳ	4.230.060.000	4.230.060.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	19.916.261	19.916.261
Tại ngày cuối kỳ	-	-

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 4.230.060.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 4.050.000.000 VND)

13 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Xây dựng cơ bản	36.489.821.105	36.489.821.105
- Dự án kho bãi hàng hóa đổi thương lưu Bến 1 (*)	32.493.489.224	32.493.489.224
- Dự án kho 4200 m ² đổi trong Bến 1	2.298.399.091	2.298.399.091
- Các dự án khác	1.697.932.790	1.697.932.790
Sửa chữa lớn	364.048.241	370.368.720
	36.853.869.346	36.860.189.825

(*) Tại ngày 30/06/2025, chi phí phát sinh chủ yếu là chi phí san gạt đồi, chi phí đền bù và một số chi phí tư vấn đầu tư dự án. Thông tin chi tiết về dự án như sau:

Dự án được UBND tỉnh Quảng Ninh chấp thuận quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 tại văn bản số 2718/QĐ-UBND ngày 14/09/2006 và Quyết định 1669/QĐ-UBND ngày 29/05/2008 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thu hồi đất và giao cho UBND Thành phố Hạ Long để bồi thường, GPMB thực hiện dự án Xây dựng kho bãi hàng hóa tại khu vực Cái Lân.

Theo Quyết định số 01/QLCSHT-MT ngày 03/01/2013 của Tổng Giám đốc Công ty về quyết định đầu tư dự án bãi để hàng khu đổi thương lưu Bến 1 với một số nội dung:

+ Diện tích đất: 62.403 m²

+ Mục tiêu: Xây dựng kho bãi hàng hóa

+ Quy mô:

- Xây dựng khu văn phòng dịch vụ với diện tích 1.875 m² (nhà điều hành, nhà bảo vệ, nhà để xe, cây xanh sân vườn)

- Khu bến và kho tàng 39.240 m² (Nhà kho có mái, Kho ngoài trời, bến và bãi bốc xếp)

- Khu chức năng khác 21.288 m² (đất kỹ thuật, đất cây xanh, đường giao thông nội bộ...)

+ Vốn đầu tư: 96.412.166.000 VND (trong đó: vốn chủ đầu tư 20%: 19.282.433.000 VND) còn lại là vốn vay thương mại và vốn huy động hợp pháp khác.

+ Thời gian hoạt động: 50 năm

+ Tiến độ dự án:

- Từ quý 3/2012 đến quý 1/2013 thi công san gạt;

- Từ quý 1/2013 đến quý 3/2013 thi công các hạng mục kiến trúc;

- Kết thúc đầu tư và đưa vào khai thác từ quý 4/2014.

Tuy nhiên, sau khi hoàn thành công việc san gạt đồi thì Công ty chưa thể tiếp tục triển khai dự án cho đến nay chủ yếu do phải chờ quy hoạch Phân khu 5 - thành phố Hạ Long được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2015 và các hợp đồng thuê đất gia hạn hàng năm đến ngày 31/12/2021. Từ năm 2022, Công ty chưa được gia hạn hợp đồng thuê đất nhưng vẫn nhận thông báo tiền thuê đất và nộp đầy đủ tiền thuê đất.

Đến ngày 24/09/2024, quy hoạch tỷ lệ 1/2000 Phân khu 5 - thành phố Hạ Long đã được UBND Tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại Quyết định số 2705/QĐ-UBND. Ngay sau khi có quyết định phê duyệt quy hoạch phân khu, ngày 28/10/2024 Công ty đã gửi công văn xin gia hạn thời gian thuê đất đồi Thượng Lưu - Bến số 1 cảng Quảng Ninh để làm kho bãi hàng hóa. Đến ngày 14/05/2025 Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh ra quyết định số 1488/QĐ-UBND về việc gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh để làm kho, bãi hàng hóa tạm tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, thời gian gia hạn thuê đến 31/12/2026. Công ty đang tiếp tục bám sát các cấp có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục phê duyệt dự án và tiếp tục triển khai thực hiện dự án.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty CP Cảng tổng hợp Cái Lân Quảng Ninh	5.152.345.319	5.152.345.319	4.334.552.170	4.334.552.170
Công ty TNHH Huy Mạnh	3.845.895.395	3.845.895.395	5.036.522.364	5.036.522.364
Các người bán khác	10.605.001.370	10.605.001.370	11.035.464.326	11.035.464.326
	19.603.242.084	19.603.242.084	20.406.538.860	20.406.538.860

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
Công ty CP Việt Pháp	-	261.871.651
Công ty CP 12-11 Hạ Long	409.960.799	-
Công ty TNHH Nam Transport	462.376.667	96.574.619
Các khách hàng khác	1.324.770.392	1.195.058.968
	2.197.107.858	1.553.505.238

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.812.041.714	15.529.897.460	8.319.567.525	-	10.022.371.649
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.569.562.872	22.020.641.869	5.569.562.872	-	22.020.641.869
Thuế thu nhập cá nhân	1.127.150.920	-	6.148.579.871	4.952.873.198	-	68.555.753
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	326.125.500	-	-	326.125.500
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	-	974.858.239	974.858.239	-	-
	1.127.150.920	8.381.604.586	45.000.102.939	19.816.861.834	-	32.437.694.771

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí thuê tàu	633.465.000	-
Chi phí phụ cấp ăn ca, độc hại	461.597.850	341.255.500
Chi phí tiền điện	194.243.252	309.647.582
Cước bốc xúc, vận chuyển	1.604.082.010	-
Chi phí phải trả khác	552.616.543	403.951.599
	3.446.004.655	1.054.854.681

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê kho	1.051.014.952	1.130.319.758
	1.051.014.952	1.130.319.758

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	76.877.418	77.199.453
Cổ tức lợi nhuận phải trả	75.077.525.332	72.013.332
Phải trả khác	37.490.874.333	65.177.144.913
- Cục Hàng hải Việt Nam (*)	34.931.361.284	62.808.297.766
- Phải trả khác	2.559.513.049	2.368.847.147
	112.645.277.083	65.326.357.698

(*) Khoản phải trả Cục Hàng Hải Việt Nam theo hợp đồng thuê tài sản số 01/2014/HĐT ngày 30 tháng 07 năm 2004 và các phụ lục kèm theo. Theo hợp đồng này, Công ty thuê kết cấu hạ tầng cầu cảng 5, 6, 7 bến Cảng Cái Lân với thời gian thuê 30 năm từ ngày 13/07/2004. Giá thuê bao gồm 2 phần cụ thể như sau:

- Giá thu cố định theo bảng giá Phụ lục III của hợp đồng;
- Giá thu thay đổi: Giá thu thay đổi cụ thể hàng năm bằng (=) Doanh thu khai thác tài sản cho thuê hàng năm nhân (x) Tỷ lệ (%) để tính giá thu thay đổi hàng năm.

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	750.499.360.000	87.099.700.000	109.814.593.503	947.413.653.503
Lãi trong kỳ trước	-	-	72.857.021.275	72.857.021.275
Chia cổ tức	-	-	(75.049.936.000)	(75.049.936.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	750.499.360.000	87.099.700.000	95.121.678.778	932.720.738.778
Số dư đầu năm nay	750.499.360.000	87.099.700.000	141.476.560.875	979.075.620.875
Lãi trong kỳ này	-	-	88.230.698.517	88.230.698.517
Chia cổ tức	-	-	(75.049.936.000)	(75.049.936.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(13.750.000.000)	(13.750.000.000)
Số dư cuối kỳ này	750.499.360.000	87.099.700.000	140.907.323.392	978.506.383.392

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ - ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền VND
Tổng lợi nhuận chưa phân phối tính đến ngày 31/12/2024	141.476.560.875
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	13.750.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)	75.049.936.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	52.676.624.875

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025 VND	Tỷ lệ	01/01/2025 VND	Tỷ lệ
Công ty CP Tập đoàn T&T	583.694.350.000	77,77%	583.694.350.000	77,77%
Các cổ đông khác	166.805.010.000	22,23%	166.805.010.000	22,23%
	750.499.360.000	100%	750.499.360.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	750.499.360.000	750.499.360.000
- Vốn góp cuối kỳ	750.499.360.000	750.499.360.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	72.013.332	21.478.332
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	75.049.936.000	75.049.936.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	75.049.936.000	75.049.936.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	44.424.000	8.399.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	44.424.000	8.399.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	75.077.525.332	75.063.015.332

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.049.936	75.049.936
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.049.936	75.049.936
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.049.936	75.049.936
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.049.936	75.049.936
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.049.936	75.049.936
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	14.949.004.000	15.264.384.000
Từ 1 năm đến 5 năm	33.171.132.000	39.330.944.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê và khai thác kết cấu hạ tầng cầu cảng 5,6,7 thuộc Bến cảng Cái Lân theo hợp đồng số 01/2014/HĐT ngày 30/07/2014 ký với Cục Hàng hải Việt Nam với hình thức thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	31.603.021.010	30.939.805.719
Từ 1 năm đến 5 năm	126.618.788.648	123.977.020.839
Trên 5 năm	110.847.040.491	124.076.217.535

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại khu vực Cảng Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh gồm:

- Lô đất Bến số 1 với diện tích 65.225,1 m² được sử dụng để khai thác kết cấu hạ tầng Bến số 1, thời hạn thuê 50 năm kể từ năm 2018 và trả tiền thuê đất hàng năm.
- Lô đất thực hiện Dự án bãi đỗ hàng khu đổi thương lưu Bến 1 với diện tích đất: 62.403m² được ký hợp đồng thuê và hết hạn ngày 31/12/2021 nhưng đến nay Công ty vẫn đang quản lý, nhận thông báo và nộp tiền thuê đất hàng năm đầy đủ. Ngày 14/05/2025, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã có quyết định số 1488/QĐ-UBND về việc gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất cho Công ty để làm kho, bãi hàng hóa tạm tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, thời gian gia hạn thuê đến 31/12/2026 (Thuyết minh số 13).

c) Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
USD	355.729,35	414.522,48
EUR	106,77	106,77

22 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	348.630.978.542	326.503.608.267
	348.630.978.542	326.503.608.267
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	2.118.191.490	1.587.150.890

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	224.064.964.358	212.174.290.052
	224.064.964.358	212.174.290.052
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	-	75.269.100

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.291.929.422	3.614.845.007
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	256.572.039	282.333.441
	6.548.501.461	3.897.178.448

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.885.865	32.691.441
	1.885.865	32.691.441

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	200.342.968	228.134.114
Chi phí nhân công	20.698.119.663	24.109.062.695
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	439.607.196	335.860.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	191.444.537	282.595.566
Thuế, phí và lệ phí	7.245.885.300	5.795.393.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	470.473.447	444.025.465
Chi phí khác bằng tiền	5.916.036.350	6.967.408.489
	35.161.909.461	38.162.480.350

27 THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	495.266.824	278.703.704
Thu nhập thưởng làm hàng nhanh	9.020.622.457	11.879.778.264
Thu tiền bồi thường	5.887.064.849	32.500.088
Thu nhập khác	19.686.163	34.737.390
	15.422.640.293	12.225.719.446

28 CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí thưởng làm hàng nhanh	1.013.578.903	649.125.993
Các khoản bị phạt	-	178.294.993
Các khoản khác	108.441.323	128.100.000
	1.122.020.226	955.520.986

29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	110.251.340.386	91.301.523.332
Các khoản điều chỉnh tăng	108.441.000	306.394.993
- Chi phí không được trừ	108.441.000	306.394.993
Các khoản điều chỉnh giảm	(256.572.039)	(214.123.949)
- Lãi CLTG đánh giá lại tiền, phải thu	(256.572.039)	(214.123.949)
Thu nhập chịu thuế TNDN	110.103.209.347	91.393.794.376
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	22.020.641.869	18.278.758.875
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	-	165.743.182
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.569.562.872	4.832.625.492
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.569.562.872)	(10.998.368.674)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	22.020.641.869	12.278.758.875

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	88.230.698.517	72.857.021.275
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	88.230.698.517	72.857.021.275
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	75.049.936	75.049.936
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.176	971

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.520.084.568	17.902.415.270
Chi phí nhân công	61.520.213.588	75.711.146.973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.939.295.134	15.156.161.480
Thuế, phí và lệ phí	7.283.216.959	5.795.393.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.265.393.695	108.670.712.454
Chi phí khác bằng tiền	30.698.669.875	27.100.940.954
	259.226.873.819	250.336.770.402

32 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn T&T Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Công ty mẹ Công ty CP Cảng Quảng Ninh là nhà đầu tư chiến lược
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	2.118.191.490	1.587.150.890
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	2.118.191.490	1.587.150.890
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	75.269.100
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	-	75.269.100

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Ông Nguyễn Ngọc Nghị	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 26/04/2024)	120.000.000	43.333.333
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 26/04/2024)	-	895.842.667
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên HĐQT	60.000.000	346.172.000
Ông Nguyễn Phú Quân	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm 03/10/2024)	-	350.505.000
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm 03/10/2024)	-	345.505.000
Ông Doãn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 03/10/2024)	60.000.000	-
Ông Hoàng Trọng Tùng	Tổng giám đốc	860.410.109	1.284.019.185
Ông Đinh Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	574.457.134	734.585.313
Ông Quách Đình Phú	Phó Tổng giám đốc (nghỉ hưu ngày 30/04/2025)	496.026.974	748.771.858
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng giám đốc	519.808.260	1.131.103.282
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng ban kiểm soát	90.000.000	318.098.000
Bà Phạm Thị Minh Huyền	Thành viên ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 03/10/2024)	54.000.000	-
Ông Phạm Văn Huy	Thành viên ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 03/10/2024)	54.000.000	-
Ông Đỗ Quang Hưng	Thành viên ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 03/10/2024)	-	314.505.000
Bà Lương Thị Yến	Thành viên ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 03/10/2024)	-	136.369.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu

Vũ Mạnh Duy
Kế toán trưởng



Hoàng Trọng Tùng
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2025